

Số: 512 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc
lưu vực Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1, tỉnh Thanh Hóa làm
cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 09/TTr-SNN&PTNT ngày 21/01/2022 về việc đề nghị phê duyệt và công bố diện tích rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 làm cơ sở để chi trả dịch vụ môi trường rừng (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố diện tích rừng, chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 làm cơ sở để chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng với các nội dung chính như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: 357.127,99 ha.

2. Tổng diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: 287.157,24 ha, trong đó:

a) Diện tích rừng, chủ rừng đã được rà soát, thiết lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng hằng năm (diện tích thuộc lưu vực Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2) là 268.272,04 ha.

b) Diện tích rừng, chủ rừng được rà soát, thiết lập hồ sơ chi trả chi trả dịch vụ môi trường rừng lần này (phần diện tích lưu vực phía dưới đập Thủy điện Bá Thước 2 đến đập Thủy điện Cẩm Thủy 1) là 18.885,2 ha, trong đó:

- Phân theo chủ quản lý: Chủ rừng là tổ chức: 1.065,8 ha (chiếm 5,64%); chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân là 17.819,3 ha (chiếm 94,36%).

- Phân theo quy hoạch 3 loại rừng: Rừng phòng hộ là 5.234,8 ha (chiếm 27,72%); rừng sản xuất là 11.321,9 ha (chiếm 58,91%); đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh là 2.524,6 ha (chiếm 13,37%)

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; định kỳ hàng năm chỉ đạo, tổ chức rà soát, bổ sung diện tích rừng và danh sách chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 để thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu diện tích rừng, đối tượng thụ hưởng dịch vụ môi trường rừng được xác định; đồng thời lập kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hằng năm. Chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Thạch Thành, UBND các xã trong lưu vực và các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật đầy đủ diện tích rừng, chủ rừng trong lưu vực để xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo đúng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

3. UBND các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Thạch Thành chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh phê duyệt danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1 theo thẩm quyền để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương, chủ rừng trong lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện: Bá Thước, Cẩm Thủy, Thạch Thành; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Giao thông Intracom; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Quỹ Bảo vệ và PT rừng Việt Nam;
- Lưu: VT, NN.

(MC16.01.2022)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: Diện tích lưu vực, diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng thuộc lưu vực Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy 1

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chủ rừng	Diện tích tự nhiên trong lưu vực	Diện tích có rừng trong lưu vực	Ghi chú
I	Diện tích rừng, chủ rừng đã được rà soát, thiết lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng hằng năm (diện tích thuộc lưu vực Nhà máy Thủy điện Bá Thước 2, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	335.944,69	268.272,04	
II	Diện tích rừng, chủ rừng được rà soát, thiết lập hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng lần này (phần diện tích phía dưới đập Thủy điện Bá Thước 2 đến phía trên thân đập Thủy điện Cẩm Thủy 1)	21.183,3	18.885,2	
1	Chủ rừng là tổ chức	1.158,2	1.065,8	
a	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	929,9	865,1	
b	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	228,3	200,7	
2	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20.025,1	17.819,3	
a	Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bá Thước	14.304,6	12.791,9	
b	Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	5.460,1	4.767,0	
c	Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Thạch Thành	260,4	260,4	
	TỔNG CỘNG	357.127,99	287.157,24	

Ghi chú: Chi tiết diện tích rừng (lô, khoảnh, tiểu khu rừng) có cung ứng dịch vụ môi trường rừng cụ thể đến từng xã được xác định theo Văn bản số 491/BQLQ-QLBVR ngày 28/12/2020 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh.